

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	HSC V	PC		PCTNN		HSP CT N	HSPCU Đ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHVT		BHTN		Thuế TNC N	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	HS	%	HS						17,5% BHXH CQ trả	8% BHXH Trừ vào lương	3% BHVT CQ trả	1,5% BHVT Trừ vào lương	1% BHTN Trừ vào lương	1% BHTN Trừ vào lương				
1	Lê Thị Bích Quyền	V.07.03.28	5,36	0,30			26%	1,4716		1,981	9,113	21.323,484	22	2.920.390	1.335.036	500.638	250.319	166.879	166.879			19.571.250	
2	Nguyễn Thị Cuối	V.07.03.29	4,65				26%	1,2090		1,6275	7,487	17.518,410	22	2.399.261	1.096.805	411.302	205.651	137.101	137.101			16.078.854	
3	Phạm Thị Thu Huyền	V.07.03.29	3,66				13%	0,4758		1,281	5,417	12.675,312	22	1.693.610	774.222	290.333	145.167	96.778	96.778			11.659.146	
4	Dương T. Hương Xuân	V.07.03.28	4,34				17%	0,7378		1,52	6,597	15.436,512	22	2.079.359	950.564	356.462	178.231	118.821	118.821			14.188.897	
5	Đào Thị Thu	V.07.03.28	5,70				33%	1,8810		1,995	9,576	22.407,840	22	3.104.420	1.419.163	532.186	266.093	177.395	177.395			20.545.188	
6	Cao Thị Kim Cúc	V.07.03.29	4,98				26%	1,2948		1,743	8,018	18.761,652	22	2.569.531	1.174.643	440.491	220.245	146.830	146.830			17.219.934	
7	Dương Thị Thùy	V.07.03.28	4,68	0,2			21%	1,0248		1,708	7,613	17.813,952	22	2.418.016	1.105.379	414.517	207.258	138.172	138.172			16.363.143	
8	Phạm Thị Minh Hậu	V.07.03.28	4,68				28%	1,3104		1,638	7,628	17.850,456	22	2.453.069	1.121.403	420.526	210.263	140.175	140.175			16.378.615	
9	Phạm Thị Thanh	V.07.03.29	3,99				20%	0,7980		1,3965	6,185	14.471,730	22	1.960.686	896.314	336.118	168.059	112.039	112.039			13.295.318	
10	Nguyễn T. Hồng Vân	V.07.03.28	4,34	0,2			19%	0,8626		1,589	6,992	16.360,344	22	2.212.365	1.011.367	379.263	189.631	126.421	126.421			15.032.925	
11	Mạc Thị Thùy	V.07.03.29	4,32				21%	0,9072		1,512	6,739	15.769,728	22	2.140.538	978.532	366.949	183.475	122.316	122.316			14.485.405	
12	Phạm Thị Mơ	V.07.03.29	4,65				26%	1,2090		1,6275	7,487	17.518,410	22	2.399.261	1.096.805	411.302	205.651	137.101	137.101			16.078.854	
13	Đỗ Thị Huyền Trang	V.07.03.29	3,66				13%	0,4758		1,281	5,417	12.675,312	22	1.693.610	774.222	290.333	145.167	96.778	96.778			11.659.146	
14	Vũ Thị Oanh	V.07.03.28	4,68				23%	1,0764		1,638	7,394	17.302,896	22	2.357.246	1.077.598	404.099	202.050	134.700	134.700			15.888.549	
15	Bùi Phương Dung	V.07.03.29	3,99	0,15			17%	0,7038		1,449	6,293	14.725,152	22	1.983.536	906.759	340.035	170.017	113.345	113.345			13.535.030	
16	Lê Thị Lan	V.07.03.29	4,65				25%	1,1625		1,6275	7,440	17.409,600	22	2.380.219	1.088.100	408.038	204.019	136.013	136.013			15.981.469	
17	Nguyễn Thị Kim Anh	V.08.03.07	3,46	0,2						0,732	4,392	10.277,280	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644			9.378.018	
18	Nguyễn Thị Thu Hà	A1-06.031	3,990						0,1		4,090	9.570,600	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366			8.590.257	
19	Đỗ Thị Phương Vân	V.07.03.29	3,00				11%	0,3300		1,05	4,380	10.249,200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922			9.431.019	
20	Hà Thị Hoi	V.07.03.29	3,0				12%	0,3600		1,05	4,410	10.319,400	22	1.375.920	628.992	235.872	117.936	78.624	78.624			9.493.848	
21	Bùi Thị Thanh Nga	V.07.03.29	3,33				14%	0,4662		1,1655	4,962	11.610,378	22	1.554.544	710.649	266.493	133.247	88.831	88.831			10.677.652	
22	Vũ Hồng Nhung	V.07.03.28	4,68				23%	1,0764		1,638	7,394	17.302,896	22	2.357.246	1.077.598	404.099	202.050	134.700	134.700			15.888.549	
23	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.03.29	2,34				5%	0,1170	0,2	0,819	3,476	8.133,840	22	1.006.142	459.950	172.481	86.241	57.494	57.494			7.530.155	
24	Nguyễn T. Anh Nguyệt	V.07.03.29	2,67	0,2			5%	0,1410		0,987	3,948	9.238,320	22	1.212.530	554.299	207.862	103.931	69.287	69.287			8.510.802	
Tổng cộng			98,80	1,20				19,091	0,3	33,055	152,446	356,722,704		48,767,805	22,293,854	8,360,195	4,180,098	2,786,732	2,786,732	0	0	327,462,021	

(Thành tiền bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn không trăm hai mươi một đồng chẵn./.)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Vùng Dành, ngày 06, tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ NAM KHÊ

QUẬN NAM KHÊ

ĐIỂM

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm			BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHVT	1% BHTN		
Lương BC hệ số	98,80	231.192.000	18.495.360,0	3.467.880,0	2.311.920,0	24.275.160,0	206.916.840
PC chức vụ	1,20	2.808.000	224.640,0	42.120,0	28.080,0	294.840,0	2.513.160
PC thâm niên nghề	19,09	44.673.174	3.573.853,9	670.097,6	446.731,7	4.690.683,3	39.982.490,7
PC ưu đãi	33,05	77.347.530					77.347.530
PC trách nhiệm	0,30	702.000					702.000
Tổng cộng	152,45	356.722.704	22.293.854	4.180.098	2.786.732	29.260.683	327.462.021

DANH SÁCH TRUY LÍNH NÂNG BẠC LƯƠNG QUÝ 3 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Thời gian	HS cũ						HS mới						Chênh lệch	Số tháng	Tổng số tiền lương	Thâm niên	Ưu đãi	Cộng BH	Thực lĩnh
			HSL	CV	VK	%	TN	UD	Cộng	HSL	CV	VK	%	TN	UD	Cộng					
1	Dương Thị Thủy	01/07/2025	4,34	0,20		21	0,953	1,589	7,082	4,68	0,20		21	1,02	1,708	7,613	0,530	3	2.386.800	303.243	3.420.165
2	Nguyễn Thị Thu Hà	01/07/2025	3,66				-		3,660	3,99				-		3,990	0,330	3	2.316.600	243.243	2.073.357
3	Lê Thị Lan	01/08/2025	4,32			24	1,037	1,512	6,869	4,65			24	1,12	1,628	7,394	0,525	2	1.544.400	201.081	2.254.515
4	Cao Thị Kim Cúc	01/09/2025	4,65			26	1,209	1,628	7,487	4,98			26	1,29	1,743	8,018	0,531	1	772.200	102.162	1.141.080
	Cộng		16,97	0,20			3,199	4,729	25,10	18,30	0,20			3,44	5,08	27,01	1,916		1.646.190	849.729	8.889.117

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày 06 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Trang

		10,50%	Thực lĩnh	10,5% BH	BC
LC:	7.020.000	737.100,0	6.282.900	BHXH:	647.412,5
LHD		-	-	BHYT:	121.389,8
VK		-	-	BHTN:	80.926,6
ƯĐ	1.646.190	-	1.646.190		
TN	1.072.656	112.628,9	960.027		
	9.738.846	849.729	8.889.117		849.729

Trường TH&THCS Nam Khê
Mã QHNS: 1129082
Mã nguồn 072

DANH SÁCH TRUY LĨNH NÂNG 1% PC THẨM NIÊN NGHỀ QUÝ 3 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Thời gian	HSL	HSCV	HS VK	Hệ số TN nghề				Chênh lệch	Số tháng	Tiền lương TN	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng BH	Thực lĩnh	Ghi chú
						% TN cũ	HSTN	% TN mới	HSTN									
1	2	~	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dương Thị Hương Xuân	01/08/2025	4,34			16	0,6944	17	0,738	0,04	2	203.112	16.249	3.047	2.031	21.327	181.785	
2	Lê Thị Lan	01/09/2025	4,32			24	1,0368	25	1,080	0,04	1	101.088	8.087	1.516	1.011	10.614	90.474	
3	Vũ Hồng Nhung	01/09/2025	4,68			22	1,0296	23	1,076	0,05	1	109.512	8.761	1.643	1.095	11.499	98.013	
4	Đinh Thị Như Quỳnh	01/09/2025	2,34					5	0,117	0,12	1	273.780	21.902	4.107	2.738	28.747	245.033	
5	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	01/09/2025	2,67	0,15			-	5	0,141	0,14	1	329.940	26.395	4.949	3.299	34.644	295.296	
	Cộng		18,35	0,15			2,7608		3,15	0,39	6	1.017.432	81.395	15.261	10.174	106.830	910.602	

Ngày 06 tháng 10 năm 2024

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

HS 0,43480

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thu Trang

DANH SÁCH CHI TIỀN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 9 NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương						Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy và học/năm	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng	
				Hệ số lương	Phụ cấp				Tổng hệ số									
					PC chức vụ	PC TN	PC ưu đãi	% TNN										PC thâm niên nghề
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+2+3+4+6$	9	10	11	$12=8/9*10/11$	13	14	15	
1	Lê Thị Lan	3A1, 4A1, 5A1, 5A2	Khoa học	4,650			1,628	25%	1,163	7,440	805	35	52	174.678	38	0,2	1.327.555	
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	3A1	Toán, TV	4,34	0,20		1,589	18%	0,817	6,946	805	35	52	163.085	50	0,2	1.630.847	
3	Dương Thị Thuý	4A1	Toán, TV ...	4,68	0,20		1,708	21%	1,025	7,613	805	35	52	178.735	47	0,2	1.680.112	
4	Phạm Thị Mơ	2A1	Toán, TV ...	4,650			1,628	26%	1,209	7,487	805	35	52	175.770	61	0,2	2.144.394	
5	Bùi Thị Thanh Nga	2A1, 3A1, 4A1, 2A1, 2A2	GDTC	3,33			1,166	14%	0,466	4,962	805	35	52	116.492	39	0,2	908.638	
6	Nguyễn Thị Cuối	2A1, 3A1, 2A1, 2A2, 5A2	MT	4,65			1,628	26%	1,209	7,487	805	35	52	175.770	20	0,2	703.080	
7	Hồ Thị Hời	4A2	Toán, TV, LSDL ...	3,00			1,050	12%	0,360	4,410	805	35	52	103.539	62	0,2	1.283.885	
8	Phạm Thị Thanh	2A1, 3A1, 4A2, 5A1, 5A2	AN	3,99			1,397	20%	0,798	6,185	805	35	52	145.201	22	0,2	638.886	
9	Cao Thị Kim Cúc	2A1, 3A1, 3A2	T.A	4,98			1,743	26%	1,295	8,018	805	35	52	188.244	36	0,2	1.355.357	
10	Phạm Thị Minh Hậu	2A1, 3A1	TNXH, ATGT	4,68			1,638	28%	1,310	7,628	805	35	52	179.102	17	0,2	608.945	
11	Đinh Thị Như Quỳnh	3A1, 2A1, 2A2, 4A1, 2A2, 5A1	Tin, CN	2,34		0,20	0,819	5%	0,127	3,486	805	35	52	81.845	18	0,2	294.643	
12	Vũ Thị Oanh	4A1, 2A1, 5A1	TA	4,68			1,638	23%	1,076	7,394	805	35	52	173.608	42	0,2	1.458.304	
13	Đào Thị Thu	LS&DL, BDKT	2A1, 3A1, 2A1	5,70			1,995	33%	1,881	9,576	805	35	52	224.828	60	0,2	2.697.934	
14	Lê Thị Bích Quyên	BDKT	2A1, 4A1, 2A1, 2A2, 5A1, 2A2	5,36	0,30		1,981	26%	1,472	9,113	805	35	52	213.948	14	0,2	599.054	

STT	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương							Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy và hd/năm	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng
				Hệ số lương	Phụ cấp					Tổng hệ số								
					PC chức vụ	PC TN	PC ưu đãi	%	TNN									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+2+3+4+6$	9	10	11	$12=8/9*10/11$	13	14	15	
15	Đỗ Thị Huyền Trang	Toán, TV ..	4A1,4A2, 5A1,2	3,66			1,281	13%	0,476	5,417	805	35	52	127.177	61	0,2	1.551.560	
16	Mạc Thị Thuỳ	Toán, TV ..	5A2	4,32			1,512	21%	0,907	6,739	805	35	52	158.225	61	0,2	1.930.341	
17	Trần Thị Liễu	BDKT	5A2	4,68			1,638	27%	1,264	7,582	805	35	52	178.003	3	0,2	1.106.802	
18	Dương Thị Hương Xuân	Toán, TV ..	3A1,2A1, 4A1,2, 5A1,2	4,34			1,519	17%	0,738	6,597	805	35	52	154.881	39	0,2	1.208.075	
	Tổng cộng		-	78,03	0,70	0,20	27,56	3,81	17,59	124,08				2.913.131	690		22.128.412	

Số tiền bằng chữ: Hai mươi hai triệu một trăm hai trăm mười tám nghìn bốn trăm mười hai đồng chẵn./.

Vàng Danh, Ngày 09 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thu Trang

BẢNG TỔNG HỢP TIẾT DẠY MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Tháng 09 năm: 2025

Họ và tên giáo viên: **Bùi Thị Thanh Nga**

Phân công giảng dạy: Môn Giáo dục thể chất

STT	THỨ NGÀY THÁNG	NỘI DUNG	TUẦN	LỚP	SỐ TIẾT	MỨC TIỀN/TIẾT	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Thứ 2/8/9	Giáo dục thể chất	1	5A1, 1A1, 2A2	3	23.400	70.200	
2	Thứ 3/9/9	Giáo dục thể chất		5A2, 5A1, 5A3	3	23.400	70.200	
3	Thứ 4/10/9	Giáo dục thể chất		4A2, 1A1, 4A1, 1A2, 3A2, 5A2	6	23.400	140.400	
4	Thứ 5/11/9	Giáo dục thể chất		3A1, 1A2, 2A1, 5A3, 2A2, 4A2, 4A1	7	23.400	163.800	
5	Thứ 6/12/9	Giáo dục thể chất		2A1, 3A2, 3A1	3	23.400	70.200	
6	Thứ 2/15/9	Giáo dục thể chất	2	5A1, 1A1, 2A2	3	23.400	70.200	
7	Thứ 3/16/9	Giáo dục thể chất		5A2, 5A1, 5A3	3	23.400	70.200	
8	Thứ 4/17/9	Giáo dục thể chất		4A2, 1A1, 4A1, 1A2, 3A2, 5A2	6	23.400	140.400	
9	Thứ 5/18/9	Giáo dục thể chất		3A1, 1A2, 2A1, 5A3, 2A2, 4A2, 4A1	7	23.400	163.800	
10	Thứ 6/19/9	Giáo dục thể chất		2A1, 3A2, 3A1	3	23.400	70.200	
11	Thứ 2/22/9	Giáo dục thể chất	3	5A1, 1A1, 2A2	3	23.400	70.200	
12	Thứ 3/23/9	Giáo dục thể chất		5A2, 5A1, 5A3	3	23.400	70.200	
13	Thứ 4/24/9	Giáo dục thể chất		4A2, 1A1, 4A1, 1A2, 3A2, 5A2	6	23.400	140.400	
14	Thứ 5/25/9	Giáo dục thể chất		3A1, 1A2, 2A1, 5A3, 2A2, 4A2, 4A1	7	23.400	163.800	
15	Thứ 6 /26/9	Giáo dục thể chất		2A1, 3A2, 3A1	3	23.400	70.200	
16	Thứ 2/29/9	Giáo dục thể chất	4	5A1, 1A1, 2A2	3	23.400	70.200	
17	Thứ 3/30/9	Giáo dục thể chất		5A2, 5A1, 5A3	3	23.400	70.200	
Tổng cộng:					72	23.400	1.684.800	

Bảng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm đồng chẵn

Vàng Danh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người kê

Phó hiệu trưởng

Hiệu trưởng



Bùi Thị Thanh Nga

Lê Thị Bích Quyên

Nguyễn Thu Trang

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
THÁNG 10 NĂM 2025

Trường TH&THCS Nam Khê
Mã QHNS: 1129082. Mã nguồn: 073

ĐVT: Đồng

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	HSC V	PC TNVK		PCTNN		HSP CTN	HSPCU Đ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHVT		BHTN		Số phí nộp công đoàn cấp trên	Số để lại chi đơn vị	Thuế TNC N	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	HS	%	HS						CO trả (17,5%)	Trừ vào lương(8%)	CQ trả (3%)	Trừ vào lương (1,5%)	CQ trả (1%)	Trừ vào lương (1%)					
1	Nguyễn Thu Trang	V.07.04.31	4,68	0,45				20%	1,026	1,539	7,695	18.006.300	26	2.520.882	1.152.403	432.151	216.076	144.050	144.050				16.493.771	
2	Nguyễn T. Thanh Huyền	V.07.04.31	5,36	0,35				26%	1,485	1,713	8,908	20.843.784	26	2.946.189	1.346.829	505.061	252.530	168.354	168.354				19.076.071	
3	Trần Thị Lý	V.07.04.31	5,36					30%	1,608	1,608	8,576	20.067.840	26	2.853.396	1.304.410	489.154	244.577	163.051	163.051				18.355.802	
4	Bạc Thị Lan Hương	V.07.04.31	4,68					27%	1,264	1,404	7,348	17.193.384	26	2.433.904	1.112.642	417.241	208.620	139.080	139.080				15.733.041	
5	Bùi Thị Thu Hương	V.07.04.31	4,68	0,15				20%	0,966	1,449	7,245	16.953.300	26	2.373.462	1.085.011	406.879	203.440	135.626	135.626				15.529.223	
6	Phạm Thị Thu Trang	V.07.04.12	4,65					27%	1,256	1,395	7,301	17.083.170	26	2.418.302	1.105.510	414.566	207.283	138.189	138.189				15.632.189	
7	Đỗ Thị Bích Lý	V.07.04.12	4,89				6%	0,293	1,607	1,555	8,345	19.527.941	26	2.780.609	1.271.136	476.676	238.338	158.892	158.892				17.859.576	
8	Nguyễn Thị Thuý	V.07.04.31	4,34					21%	0,911	1,302	6,553	15.334.956	26	2.150.448	983.062	368.648	184.324	122.883	122.883				14.044.687	
9	Trần Thị Huệ	V.07.04.31	4,34	0,15				16%	0,718	1,347	6,555	15.339.636	26	2.132.840	975.012	365.630	182.815	121.877	121.877				14.059.932	
10	Trần Trung Kiên	V.07.04.31	5,02					23%	1,155	1,506	7,681	17.972.604	26	2.528.499	1.155.885	433.457	216.728	144.486	144.486				16.455.505	
11	Nguyễn Thị Bích Ngọc	V.07.04.12	3,99	0,2				19%	0,796	1,257	6,243	14.608.854	26	2.041.808	933.398	350.024	175.012	116.675	116.675				13.383.769	
12	Nguyễn Văn Phú	V.07.04.31	4,68					21%	0,983	1,404	7,067	16.536.312	26	2.318.917	1.060.076	397.529	198.764	132.510	132.510				15.144.962	
13	Mạc Thị Duyên	V.07.04.12	4,32					21%	0,907	1,296	6,523	15.264.288	26	2.140.538	978.532	366.949	183.475	122.316	122.316				13.979.965	
14	Hồ Thị Tình	V.07.04.31	5,02					25%	1,255	1,506	7,781	18.207.540	26	2.569.613	1.174.680	440.505	220.253	146.835	146.835				16.665.773	
15	Trần Thị Minh Huệ	V.07.04.31	5,36					26%	1,394	1,608	8,362	19.566.144	26	2.765.599	1.264.274	474.103	237.051	158.034	158.034				17.906.784	
16	Đỗ Thị Hoàng Khanh	V.07.04.31	5,02	0,2				25%	1,305	1,566	8,091	18.932.940	26	2.671.988	1.221.480	458.055	229.028	152.685	152.685				17.329.748	
17	Nguyễn Thị Văn Anh	V.07.04.32	2,67							0,801	3,471	8.122.140	26	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478				7.466.121	
Tổng cộng			79,060	1,500	0,06	0,29			18,635	0,000	24,256	289.561.133		40.740.358	18.624.164	6.984.061	3.492.031	2.328.020	2.328.020	0	0	0	265.116.918	

(Bảng chữ: Hai trăm sáu mươi năm triệu một trăm mười sáu nghìn chín trăm mười tám đồng chẵn./.)

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh	
			8% BHXH	1,5% BHVT	1% BHTN	Cộng		
Lương BC hệ số	79,06	185.000.400	14.800.032,0	2.775.006,0	1.850.004,0	19.425.042	165.575.358	
Lương hợp đồng								
PC chức vụ	1,50	3.510.000	280.800,0	52.650,0	35.100,0	368.550	3.141.450,0	
Pc ưu đãi	24,256	56.759.087					56.759.086,8	
Phụ cấp thâm niên	18,6	43.605.090	3.488.407,2	654.076,4	436.050,9	4.578.534	39.026.555,9	
PC vượt khung	0,293	686.556	54.924,5	10.298,3	6.865,6	72.088	614.467,6	
Tổng cộng	123,74	289.561.133	18.624.164	3.492.031	2.328.020	24.444.215	265.116.918	

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Vùng Dành , ngày 06 tháng 10 năm 2025

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

DANH SÁCH TRUY LĨNH NÂNG BẠC LƯƠNG QUÝ 3 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Thời gian	HS cũ						HS mới						Chênh lệch	Số tháng	Tổng số tiền lương	Thâm niên	Ưu đãi	Công BH	Thực lĩnh		
			HSL	CV	VK	%	TN	UD	Cộng	HSL	CV	VK	%	TN								UD	Cộng
1	Nguyễn Thu Trang	01/09/2025	4,34	0,45		19	0,910	1,437	7,137	4,68	0,45		19	0,97	1,539	7,644	0,507	1	795.600	151.164	238.680	99.410	1.086.034
2	Trần Thị Minh Huệ	01/09/2025	5,02			26	1,305	1,506	7,831	5,36			26	1,39	1,608	8,362	0,530	1	795.600	206.856	238.680	105.258	1.135.878
	Cộng		9,36	0,45			2,215	2,943	14,968	10,04	0,5			2,37	3,147	16,005	1,037	2	1.591.200	358.020	477.360	204.668	2.221.912

Ngày 06 tháng 10 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG



KẾ TOÁN

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Hà

		10,50%	Thực lĩnh	10,5% BH	BC
LC:	1.591.200	167.076,0	1.424.124	BHXH:	155.937,6
LHD		-	-	BHYT:	29.238,3
VK	-	-	-	BHTN:	19.492,2
ƯĐ	477.360	-	477.360		
TN	358.020	37.592,1	320.428		
	2.426.580	204.668	2.221.912		204.668

DANH SÁCH TRUY LĨNH NÂNG 1% PC THẨM NIÊN NGHỀ QUÝ 3 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Thời gian	HSL	HSCV	HS VK	Hệ số TN nghề				Chênh lệch	Số tháng	Tiền lương TN	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng BH	Thực lĩnh	Ghi chú
						% TN cũ	HSTN	% TN mới	HSTN									
1	2	~	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đỗ Thị Hoàng Khanh	01/07/2025	5,02	0,15		24	1,2408	25	1,293	0,05	3	362.934	29.034,7	5.444,0	3.629,3	38.108	324.826	
2	Nguyễn Thu Trang	01/09/2025	4,34	0,45		19	0,9101	20	0,958	0,05	1	112.086	8.966,9	1.681,3	1.120,9	11.769	100.317	
3	Bùi Thị Thu Hương	01/09/2025	4,68			19	0,8892	20	0,936	0,05	1	109.512	8.761,0	1.642,7	1.095,1	11.499	98.013	
4	Trần Thị Huệ	01/09/2025	4,34	0,2		15	0,6810	16	0,726	0,05	1	106.236	8.498,9	1.593,5	1.062,4	11.155	95.081	
	Cộng		18,38	0,80			3,7211		3,91	0,19	6	690.768	55.261	10.362	6.908	72.531	618.237	

Ngày 06 tháng 10 năm 2024

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

HS 0,29520

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thu Trang

BẢNG THANH TOÁN TIẾT DẠY NGOÀI TRỜI MÔN THỂ DỤC

THÁNG 09 NĂM 2025

TT	Họ, tên giáo viên	Dạy lớp	Số tiết dạy	Số tiền/tiết	Thành tiền	Ghi chú
1	Trần Thị Huệ	6A1, 6A2, 9A1, 9A2	28	23.400	655.200	
2	Nguyễn Văn Phú	8A1, 8A2, 8A3	22	23.400	514.800	
3	Vũ Thị Lâm Anh	7A1, 7A2	13	23.400	304.200	
	Cộng		63		1.474.200	

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu bốn trăm bảy mươi tư nghìn hai trăm đồng chẵn./.

Vàng Danh, Ngày 06 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hà

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Trang

DANH SÁCH CHI TIỀN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 09 NĂM 2025

ĐVT: đồng

ST T	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương							Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/nă m	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS k.tật	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng
				Hệ số lương	Phụ cấp					Tổng hệ số								
					PC chức vụ	PC TNV K	PC ưu đãi	% TNN	PC TN nghề									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+2+3+4+6$	9	10	11	$12=8,9*10/11$	13	14	15	
1	Trần Trung Kiên	6A1, 6A2, 8A2, 9A1	Tin học	5,020			1,506	23%	1,155	7,681	665	35	52	218.291	15	0,2	654.872	
2	Trần Thị Huệ	6A1,2, 9A1	GDTC, KHTN	4,340	0,15		1,347	16%	0,718	6,555	665	35	52	186.311	31	0,2	1.155.130	
3	Nguyễn Thị Bích Ngọc	6A2, 8A2; 9A1	GDTC, GD ĐP, ĐL	3,99	0,20		1,257	18%	0,754	6,201	665	35	52	176.245	18	0,2	634.481	
4	Phạm Thị Thu Trang	9A1, 8A2	AN, HĐTN	4,650			1,395	27%	1,256	7,301	665	35	52	207.488	33	0,2	1.369.420	
5	Nguyễn Thị Cuối	6A1, 6A2, 8A2, 9A1	MT	4,65			1,395	26%	1,209	7,254	665	35	52	206.166	13	0,2	536.032	
6	Phạm Thị Thanh	6A1, 6A2, 9A1	AN	3,99			1,197	20%	0,798	5,985	665	35	52	170.100	11	0,2	374.220	
7	Nguyễn Thị Vân Anh	8A2; 6A1	Văn, Sử, Địa	2,67			0,801		0,000	3,471	665	35	52	98.649	20	0,2	394.598	
8	Bùi Thị Thu Hương	6A1, 6A2	Văn	4,68	0,15		1,449	20%	0,966	7,245	665	35	52	205.911	31	0,2	1.276.645	
9	Nguyễn Thị Thủy	6A2, 8A2	Tiếng Anh	4,34			1,302	21%	0,911	6,553	665	35	52	186.255	21	0,2	782.269	
10	Đỗ Thị Hoàng Khanh	6A1, 6A2	Toán	5,02	0,20		1,566	25%	1,305	8,091	665	35	52	229.955	27	0,2	1.241.756	
11	Nguyễn Văn Phú	8A2, 9A1, 6A1, 6A2	GDTC, KHTN	4,68			1,404	21%	0,983	7,067	665	35	52	200.846	28	0,2	1.124.737	
12	Tạ Thị Nhung	8A2, 6A1, 6A2; 6A1, 6A2	Toán, Công nghệ, HĐTNHN	2,35			0,705		0,000	3,056	665	35	52	86.842	36	0,2	625.263	
13	Bạc Thị Lan Hương	9A1	TA	4,68			1,404	27%	1,264	7,348	665	35	52	208.827	12	0,2	501.184	
14	Mạc Thị Duyên	6A1, 6A2, 8A2	LS-ĐL (ĐL), GD ĐP	4,32			1,296	21%	0,907	6,523	665	35	52	185.396	28	0,2	1.038.219	
15	Đỗ Thị Bích Lý	9A1	Toán, CN	4,89		0,29	1,555	31%	1,607	8,345	665	35	52	237.181	17	0,2	806.417	

ST T	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương							Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/năm m	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS k.tất	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng
				Hệ số lương	Phụ cấp				Tổng hệ số									
					PC chức vụ	PC TNV K	PC ưu đãi	% TNN		PC TN nghề								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+2+3+4+6$	$8=6*2340*12$	9	10	11	$12=8/9*10/11$	13	14	15
16	Hồ Thị Tình	6A1, 6A2, 8A2	KHTN	5,02			1,506	25%	1,255	7,781	218.490.480	665	35	52	221.144	23	0,2	1.017.263
17	Vũ Thị Oanh	6A1	Tiếng Anh	4,68			1,404	23%	1,076	7,160	201.064.032	665	35	52	203.506	10	0,2	407.012
18	Trần Thị Minh Huệ	6A2, 9A1	LS-ĐL (LS)	5,36			1,608	26%	1,394	8,362	234.793.728	665	35	52	237.645	10	0,2	475.291
19	Vũ Thị Lâm Anh	8A2	Công nghệ	2,35			0,705		0,000	3,056	85.800.000	665	35	52	86.842	3	0,2	52.105
20	Trần Thị Lý	6A1	GDCD	5,36			1,608	30%	1,608	8,576	240.814.080	665	35	52	243.739	3	0,2	146.243
21	Nguyễn Thị Thanh Huyền	9A1	Ngữ văn	5,36	0,35		1,713	26%	1,485	8,908	250.125.408	665	35	52	253.163	14	0,2	708.857
22	Nguyễn Thu Trang	6A2	HĐTNHN	4,68	0,45		1,539	20%	1,026	7,695	216.075.600	665	35	52	218.700	8	0,2	349.920
	Tổng cộng	-	-	97,08	1,50	0,29	29,66	4,46	21,68	150,21	4.217.972.198				4269,203	412		15.671.936

Số tiền bằng chữ: Mười năm triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng chẵn./.

Vàng Danh, Ngày 06 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thu Trang